

FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O.Box 5435 arlington V.A.22205 0635 U.S.A
Tele:703 - 560-0058

-IV .53290.....
-VEWL

-Political prisoner Registration Form:-1-171-Yes/No

-EXCIT PERMIT Yes/No

-The purpose of this form is to identify persons who are or were
formely interned in reeducation camp in Viet Nam so that eligibility for
U.S admisson via the O.D.P. can be established .

1- Applicant in Viet Nam : HAO.....THANH TAM.....LE.....
(Last) (Middle) (First)

S.N : 44/194426.....Rank : Đội trưởng.....

-Previous occupation (Before 1975)

-Position : Chức Khu Phó.....Chức Khu Chính.....Chức Khu.....Chức Khu.....

-Date of birth : năm 1944.....

-Place of birth : Làng Hòa Bình.....Châu Thành.....Cần Thơ.....

-Current address : Tổ 3 ấp Thuận Bình, Thuận An, Bình Minh.....Cần Thơ.....

-Sponsorast name : Không.....

2- Time spent in reeducation camp :

-Date from : ngày 5 tháng 5 năm 1975.....

-To : ngày 21 tháng 01 năm 1982.....

.....6...Years8.....Months16.....Days.

(Time spent by forced residence : 01.....Years.

3-Sponsor's name :

4-Names of relatives acquaintance in the U.S.A.

TI. UONG THANH VO.....San Jose, CA.....95112, USA

Name -Address - Telephone -Relationship .

5-Name of principal applicant (N.A.).....

Name of accompanying relatives dependent :

N	NAME	Date of birth	Place of birth	Relationship	Address
01	THUY THI TRAN	30.1.1950	Ấp Thuận Bình, Cần Thơ	vợ	Tổ 3 Khóm 9 Thị trấn Cần Thơ
02	DUNG THANH TRI LE	22.5.1985	Thị trấn Cần Thơ	con	

6-Additional information : 1) Phóng ảnh Đại tá Nguyễn Văn Tấn cấp báo cho Dục Hào
2) Phóng ảnh Đại tá Nguyễn Văn Tấn cấp báo cho Dục Hào
3) Phóng ảnh Đại tá Nguyễn Văn Tấn cấp báo cho Dục Hào (STĐ 20)
Signature of applicants .

Nguyễn

IV = 53 290



* Đại tá Đặng Hữu Nghĩa

* Đại tá Lê Thanh Tâm Hào
IV 53 290.

Số 101/VV
Đại tá
Số 128/GH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc
-----000-----

SH 510

Đại tá

Theo thông tư số 700-BC ngày 31-3-1961 của Bộ Công an.

Thi hành: Quyết định của Thủ tướng số 18 ngày 08 tháng 01 năm 1962

Của: Bộ Công an.

Auy cấp giấy trả cho anh chị có tên sau đây:

Họ, tên thật: Lê Thành Tâm Hào

Họ, tên thường: Lê Thành Tâm Hào.

Họ, tên bố mẹ:

Sinh ngày: 20/11/1944

Nơi sinh: Cần Thơ

Nơi làm việc hiện tại: 2/30 Ấp Rạch Múc, Mỹ Thuận, Bình Minh, Cửu Long

Cán bộ: Đại úy chỉ khu phố

Ngày: 05-2-75

Theo quyết định, ban hành số: 18/1962/TT

Đã bị công an: 18/1962/TT

Đã được giảm án: 18/1962/TT

Máy về cư trú tại: 2/30 Ấp Rạch Múc, Mỹ Thuận, Bình Minh, Cửu Long.

nhận xét thái độ quá trình cải tạo:

Trong thời gian học tập cải tạo đã có nhiều tiến bộ, chấp hành nội quy nghiêm, Lao động và học tập tốt.

- Thời hạn quản chế: 12 tháng (Đời hai tháng)

- Thời hạn quản chế: 04 ngày (từ ngày ký giấy ra trại)

Tiền và lương cấp: 18/1962/TT

(Nơi cư trú do chính quyền địa phương quy định)

Lưu tay ngôn trợ pháp

Của: Lê Thành Tâm Hào.

Ngày 21 tháng 01 năm 1982

Đại tá

Người được cấp

Giấy này

Hào



Trung tá Đoàn Mạch.

II TIÊU - KHU - TRƯỞNG
TIÊU KHU VINH-LONG.

VIỆT-NAM CÔNG-HÒA
QUÂN-LỰC VIỆT-NAM CÔNG-HÒA
QUÂN-ĐOÀN IV VÀ QUÂN-KHU 4
TIÊU-KHU VINH-LONG

SỐ: 011 /TKVL/QĐ/CTBT.-

- Chiếu Du số 209/LQT/HC, ngày 06-01-1955 thiết-lập loại Huy-Chương "CHIẾN-THƯƠNG BỘI-TÌNH".

- Chiếu Sắc-Lệnh số 210/ĐQT/HC ngày 06-01-1953, ấn-định hình-thức và điều-kiện ân-thưởng "CHIẾN-THƯƠNG BỘI-TÌNH".

- Chiếu Sắc-Lệnh số 332/QĐ ngày 11-11-1964 ấn-định hệ-thống tổ-chức Quân-Lực VIỆT-NAM CÔNG-HÒA và thẩm-quyền ân-thưởng Huy-Chương.

- Chiếu Huấn-Thị số HT. 655 - 415 ngày 15-03-1965 ấn-định thể-thức ân-thưởng "CHIẾN-THƯƠNG BỘI-TÌNH".

- Chiếu Sự-Vụ Văn-Thủ số 691/VP/TTL/PCP/3 ngày 15-03-1965 ấn-định việc ủy-quyền ân-thưởng "CHIẾN-THƯƠNG BỘI-TÌNH".

() U Y Đ T - () I N H

BIỂU-THỨC 1 :- Nay Ân-Thưởng "CHIẾN-THƯƠNG BỘI-TÌNH" cho 55 quân-nhân có tên dưới đây :

STT	HỌ và TÊN	ĐƠN-VỊ	B I - T H U O N G		CƯỚC
			Ngày	Nơi	
1	LUU-KIM-THÀNH	CK/C.Thành	08-10-70	TBĐ.XS-068.213(Vinhlong)	
	Ch/Cy SQ.05/153.756				
2	NGUYỄN-VĂN-BÁT	CK/K.Đức	05-05-70	TBĐ.XS-192.252(V.Long)	
	Ch/Cy SQ.27/026.926				
3	NGUYỄN-CÔNG-HOÀNG	CK/Trà-Ôn	14-10-70	Xã Thiện-Mỹ(Vinh-long)	
	Hà-Sĩ SQ. 093.482				
4	NGUYỄN-VĂN-XUÂN	CK/T.Bình	01.05.70	TBĐ.XS-070.150(V.Long)	
	TS.I SQ.38/180.631				
5	NGUYỄN-VĂN-THUY	/	25.07.70	TBĐ.XS-067.154(V.long)	
	Tr/Sĩ SQ.69/145.709				
6	THẠCH - Y	/	19-02.70	TBĐ.XS-093.169(V.long)	
	Hà-Sĩ SQ.41/352.918				
7	PHÙNG-THẠCH-SƠN	/	02-08.70	TBĐ.XS-155.132(V.Long)	
	Binh I SQ49/416.614				
8	THẠCH-VĂN-Đ	/	03-08-70	TBĐ.XS-104.038(V.long)	
	Binh2 SQ.38/464.801				
9	NGUYỄN-VĂN-THUỐC	LĐ.4/11/ĐPQ	21.09.70	TBĐ.XS-180.284(V.long)	
	Hà-Sĩ SQ.30/210.405				
10	VÕ VĂN ĐIỀU	ĐĐTC.4/319	13-09-70	TBĐ.XS-034.125(V.long)	
	Hà-Sĩ SQ.41/330.293				
11	NGUYỄN-VĂN-NGHỊ	ĐĐTC.4/275	15-09-70	TBĐ.XS-337.066(V.long)	
	Hà-Sĩ SQ.33/129.533				
12	NGUYỄN-VĂN-KIỆM	/	21.10.70	TBĐ.XS-335.067(V.long)	
	Hà-Sĩ SQ.68/503.516				
13	QUÁCH-VĂN-NIỆP	ĐĐTC.4/315	01-10-70	TBĐ.XS-243.023(V.long)	
	Binh1 SQ.52/446.558				

14 :	BUI-VINH-QUANG	: ĐBTC.4/836 :	05-09-70 :	TBL.XR-073.974(V.Long) :
5 :	BINH SQ.50/453.699 :	:	:	:
15 :	NGUYEN-VAN-KHO	: / :	26-08-70 :	TBD.XR-093.975(V.Long) :
:	BINH SQ.52/446.381 :	:	:	:
16 :	HA-VAN-THUNG	: ĐBTC.4/236 :	25.08.70 :	TBE.XS-344.074(V.Long) :
:	BINH2 SQ.37/485.148 :	:	:	:
17 :	NGUYEN-VAN-SAU	: ĐBTC.4/319 :	13.09.70 :	TBL.XS-034.125(V.Long) :
:	BINH2 SQ.48/536.180 :	:	:	:
18 :	BUI-VAN-THU	: CK/H.Bắc :	11.05.70 :	TBD.XS-186.394(V.Long) :
:	TRD/T.NQ.82-NQ/424.540 :	:	:	:
19 :	NGUYEN-VAN-CHINH	: / :	19.09.70 :	TBD.XS-225.284(V.Long) :
:	TRD/T.NQ.82-NQ/424.814 :	:	:	:
20 :	LÊ-THANH-TAM-HAO	: ĐBTC.4/319 :	13.09.70 :	TBD.XS-034.125(V.Long) :
:	Tr/Ủy SQ.44/194.426 :	:	:	:
1 :	NGUYEN-VAN-THUONG	: CK/H.Bắc :	19.09.70 :	TBD.XS-225.284(V.Long) :
:	TRD/T.NQ.82-NQ/424.454 :	:	:	:
2 :	PHAM-VAN-THAN	: / :	20.06.70 :	TBD.XS-192.258(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/800.510 :	:	:	:
3 :	LÊ-VAN-HU	: / :	02.05.70 :	TBE.XS-192.252(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/424.485 :	:	:	:
4 :	NGUYEN-VAN-THUOT	: / :	20.05.70 :	TBD.XS-226.287(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/814.008 :	:	:	:
5 :	VÕ-VAN-HONG	: / :	/ :	TBD.XS-226.287(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/813.985 :	:	:	:
6 :	NGUYEN-VAN-UT	: / :	19-09-70 :	TBD.XS-226.282(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/775.868 :	:	:	:
7 :	HA-VAN-THUOT	: / :	25-06-70 :	TBD.XS-223.286(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/601.572 :	:	:	:
8 :	DUONG-VAN-SAU	: / :	08-05-70 :	TBD.XS-224.281(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/807.381 :	:	:	:
9 :	NGUYEN-VAN-CHOT	: / :	04-06.70 :	TBD.XS-225.282(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/801.520 :	:	:	:
30 :	VÕ - THANH - KHON	: / :	15-07-70 :	TBD.XS-228.263(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/835.483 :	:	:	:
1 :	ĐỖ - VAN - SON	: / :	03-05-1970 :	TBD.XS-226.287(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/836.687 :	:	:	:
2 :	NGUYEN-VAN-NOT	: / :	18-05-70 :	TBD.XS-182.274(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/836.691 :	:	:	:
3 :	DANG-VAN-HAI	: / :	20-05-1970 :	TBD.XS-185.273(V.Long) :
:	Ngh/Q-SQ.NQ/850.289 :	:	:	:
4 :	LÊ-VAN-NHON	: / :	10-07-1970 :	TBD.XS-186.347(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/849.715 :	:	:	:
5 :	TRẦN-VAN-HAI	: / :	05-05(1970) :	TBD.XS-230.267(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/861.045 :	:	:	:
6 :	TRẦN-VAN-HAI	: / :	25-06-1970 :	TBD.XS-132.309(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/481.187 :	:	:	:
7 :	NGUYEN - VAN - CU	: CK/C.Thành :	25-10-1970 :	TBD.XS-111.197(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/861.300 :	:	:	:
8 :	TRẦN-VAN-HAI	: / :	26-10-1970 :	TBD.XS-089.207(V.Long) :
:	Ngh/Q.SQ.NQ/813.655 :	:	:	:

1 : NGUYỄN - VAN - LÊ	: CK/Trà - Ôn	: 15-09-1970: TBD.XS-019.C
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.239	:	:
2 : NGUYỄN - VAN - LÊ	:	: 22-06-1970: X. Thiên-Mỹ (Vinh)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.503	:	:
3 : NGUYỄN - VAN - SÁU	:	: 16-06-1970: X. Thuận-Thới (Vinh)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.629	:	:
4 : NGUYỄN - VAN - TIẾN	:	: 29-08-1970: X. Thiên-Mỹ (Vinh-long)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.263	:	:
5 : TRẦN - VAN - HẢI	:	: 16-02-1970: TTHL/Liên Tỉnh Vinh-long
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.800	:	:
6 : NGUYỄN - VAN - Ồ	:	: 06-10-1970: Xã Thanh-Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.009	:	:
7 : LÊ - VAN - ĐÔI	:	: 02-10-1970: Xã Thanh-Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.448	:	:
8 : ĐẶNG-VAN-THÀNH	:	: 14-10-1970: Xã Thiên-Mỹ (Vinh-long)
: Ngh/Q.SQ.NQ/649.480	:	:
9 : NGUYỄN - VAN - TU	:	: 29-09-1970: Xã Vĩnh-Xuân (Vinh-long)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.797	:	:
10 : TRẦN - VAN - RÉP	:	: 02-11-1970: Đồn Ô-Tru (Vinh-long)
: Ngh/Q.SQ.NQ/479.295	:	:
11 : NGUYỄN-VAN-MINH	:	: 06-09-1970: X. Thanh Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/426.361	:	:
12 : TRẦN - VAN - VIỆT	:	: 25-09-1970: X. Thanh-Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/436.411	:	:
13 : VÕ - VAN - KÊ	:	: 29-10-1970: X. Thanh Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/435.354	:	:
14 : NGUYỄN - VAN - LŨI	:	: 29-10-1970: X. Thanh-Mỹ-Hung (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/835.339	:	:
15 : VÕ - VAN - THÀNH	:	: 26-10-1970: D. Rạch-Tra (Vinh-long)
: Ngh/Q.SQ.NQ/807.375	:	:
16 : NGUYỄN - VAN - DŨNG	:	: 28-10-1970: TBD.XS-064.463 (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/849.250	:	:
17 : LÊ - VAN - H	: CKBL/BàCang	: 03-10-1970: TBD.WS-983.174 (Vlong)
: Ngh/Q.SQ.NQ/877.231	: (Bình-Minh)	:

ĐIỀU-THỨ 2 : -Quyết-Định này phải được ghi-chú và xếp vào hồ-sơ cá-nhân của người thụ-hưởng.-

- NƠI-NHẬN :-

1-Khu: CHAU-THÀNH + MINH-ĐỨC
TẠI-BÌNH + TRÀ-ÔN
CH/Liên-Đội 1/11/ĐPQ/TK.Vinh-long
TR.4/319 + 314 + 275+236 + 836.

"Đề nghị-gạt"

2-TM/P. 1/11/ĐPQ/ABDT.....(11-B)
CH/L. IV và CH.4/Phòng TQT....(03-

"Đề nghị-lưu-trình"

3-TM/P. 1/11/ĐPQ/ABDT.....(11-B)
CH/L. IV và CH.4/Phòng TQT....(03-

"Đề nghị-lưu-trình"
và xếp vào hồ-sơ cá-nhân của người thụ-hưởng".

Hồ-sơ.

Lưu ./-/-

KBC.4.253, ngày 30 tháng 11 năm 1970

Đại-Tá **ĐƯƠNG-HIỆU-NGHĨA**

Tiểu-Khu-Trưởng, Tiểu-Khu Vinh-long,



LE THANH NGHIEP
Marsstrasse 2

Suisse

To: Office.

Families of Vietnamese Political Prisoners Association

P.O. Box 5435 arlington V.A. 22205 0635

Tel: 703-560-0058

U.S.A.

CONTROL

☒ Card
☒ Rec. Request: Form 1870/89
☐ Rec. Order
☐ Rec. Invoice
☐ Rec. Bill
☐ Rec. Payment
☐ Rec. Receipt
☐ Rec. Disposition